

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Thực hiện theo Bản án hành chính số 156/2025/HC-ST, ngày 4/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 12/2026/HC-PT, ngày 27/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vũ Biên Thùy)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND xã Ea Ô

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tỷ lệ % còn lại	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 461/QĐ-UBND ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT											
1	Hộ ông: Vũ Biên Thùy (vợ là: Lý Thị Bích) Địa chỉ thường trú: Thôn 4, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.									381.867.960	
a	Hỗ trợ về đất						39.069,7			381.867.960	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 18/7	2009		m2	3.603,9	3.603,9	18.200	50%	32.795.490	
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 19/7	2009		m2	1.104,9	1.104,9	18.200	50%	10.054.590	
3	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 03/8	2009		m2	25.965,4	25.965,4	20.000	50%	259.654.000	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	Thửa 03/8	2009		m2	1.005,1	1.005,1	15.000	50%	7.538.250	
5	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 22/7	2009		m2	2.097,5	2.097,5	20.000	50%	20.975.000	
6	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 35/7	2009		m2	2.983,6	2.983,6	20.000	50%	29.836.000	
7	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 44/7	2009		m2	2.309,30	2.309,30	18.200	50%	21.014.630	
II THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 461/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:											
1	Hộ ông: Vũ Biên Thùy (vợ là: Lý Thị Bích) Địa chỉ thường trú: Thôn7 (thôn 4 Cư Elang cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									475.245.200	
a	Hỗ trợ về đất						29.954,1			475.245.200	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 03/8	T3/2004		m2	25.965,4	25.965,4	20.000	80%	415.446.400	
2	Đất nuôi trồng thủy sản	Thửa 03/8	T3/2004		m2	1.005,1	1.005,1	15.000	80%	12.061.200	
6	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 35/7	T3/2004		m2	2.983,6	2.983,6	20.000	80%	47.737.600	
2	Hộ bà Vũ Thị Tho Địa chỉ thường trú: Thôn7 (thôn 4 Cư Elang cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.									135.743.536	
a	Hỗ trợ về đất						9.115,6			135.743.536	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 18/7	T3/2004		m2	3.603,9	3.603,9	18.200	80%	52.472.784	
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 19/7	T3/2004		m2	1.104,9	1.104,9	18.200	80%	16.087.344	
3	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 22/7	T3/2004		m2	2.097,5	2.097,5	20.000	80%	33.560.000	
4	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 44/7	T3/2004		m2	2.309,30	2.309,30	18.200	80%	33.623.408	

III BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 280/QĐ-UBND

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản	Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Ti lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Hộ ông: Vũ Biên Thùy (vợ là: Lý Thị Bích) Địa chỉ thường trú: Thôn 4, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.														129.523.194	Tài sản, vật kiến trúc và cây trồng gắn liền trên đất tạo lập sau TBTHĐ không được bồi thường.
a	Hỗ trợ về đất							35.228,2							0	
	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 18/7	2009			m2	3.603,9	3.603,9							0	
	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 19/7	2009			m2	1.104,9	1.104,9							0	
	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 03/8	2009			m2	25.965,4	25.965,4							0	
	Đất nuôi trồng thủy sản	Thửa 03/8	2009			m2	1.005,1	1.005,1							0	
	Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc														64.770.450	
	Trụ gạch lam trụ tiêu , loại 20cm x 20cm, cao 4m	Thửa 03/8		2012	60%	trụ	30,0	30,0			251.333		60%		2.714.400	
	Giếng đào: Đường kính 1m, sâu 1.2m. Sử dụng 01 ống buy lao đường kính 1m, L = 1m	Thửa 03/8		2012	30%	cái	1,0	1,0			4.697.000		60%		845.460	
	Ao: Diện tích 1005.1m2, độ sâu 3.5m	Thửa 03/8		2012		m3	3.517,85	3.517,85			29.000		60%		61.210.590	
b	Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất														64.752.744	
1	Lúa có hạt non	Thửa 18/7				m2	3.603,9	3.603,9	3.603,9		5.000	100%	100%	0%	0	
2	Lúa có hạt non	Thửa 19/7				m2	1.104,9	1.104,9	1.104,9		5.000	100%	100%	0%	0	
3	Cây cà phê vối trồng năm 2017 loại A chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2017		cây	258,0	258,0	258,0		276.400	100%	80%	0%	0	
4	Cây cà phê vối trồng năm 2017 loại B chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2017		cây	84,0	84,0	84,0		221.100	100%	80%	0%	0	
5	Cây cà phê vối trồng năm 2017 loại C chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2017		cây	27,0	27,0	27,0		154.800	100%	80%	0%	0	
6	Cây sầu riêng ghép trồng năm 2019 loại A chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2019		cây	1,0	1,0	1,0		2.639.000	100%	80%	0%	0	
7	Cây đu đủ trồng năm 2019 chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2019		cây	23,0	23,0	23,0		78.200	100%	80%	0%	0	

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Thực hiện theo Bản án hành chính số 156/2025/HC-ST, ngày 4/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 12/2026/HC-PT, ngày 27/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vũ Biên Thùy)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND xã Ea Ô

8	Thanh long trên trụ gỗ trồng năm 2021 chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2021		cây	2,0	2,0	2,0		151.900	100%	80%	0%	0		
9	Cây điều thường trồng năm 2006 loại B chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2009		cây	3,0	3,0	3,0		299.000	100%	80%	60%	430.560		
10	Cây núc nác trồng năm 2019 chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2019		cây	9,0	9,0	9,0		78.200	100%	80%	0%	0		
11	Cây điều thường trồng năm 2019 loại A chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2019		cây	186,0	186,0	186,0		246.700	100%	80%	0%	0		
12	Cây điều thường trồng năm 2019 loại B chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2019		cây	61,0	61,0	61,0		197.350	100%	80%	0%	0		
13	Cây điều thường trồng năm 2019 loại C chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2019		cây	20,0	20,0	20,0		138.150	100%	80%	0%	0		
14	Tiểu trồng năm 2012 trên trụ gạch loại A chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2012		trụ	91,0	91,0	91,0		653.300	100%	100%	60%	35.670.180		
15	Tiểu trồng năm 2012 trên trụ gạch loại B chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2012		trụ	55,0	55,0	55,0		525.000	100%	100%	60%	17.325.000		
16	Tiểu trồng năm 2012 trên trụ gạch loại C chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2012		trụ	36,0	36,0	36,0		367.500	100%	100%	60%	7.938.000		
17	Tiểu trồng năm 2012 trên cây gạo loại A chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2012		cây	5,0	5,0	5,0		618.500	100%	100%	60%	1.855.500		
18	Cây gạo làm trụ tiêu trồng năm 2010 chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2010		cây	5,0	5,0	5,0		78.200	100%	64%	60%	150.144	Áp tương đương cây muồng đen	
19	Cây xoài thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2009		cây	1,0	1,0	1,0		1.601.000	100%	80%	60%	768.480		
20	Cây xoài thường trồng năm 2019 loại B chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2019		cây	4,0	4,0	4,0		401.000	100%	80%	0%	0		
21	Cây xoài thường trồng năm 2006 loại B chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2009		cây	1,0	1,0	1,0		1.281.000	100%	80%	60%	614.880		
22	Chanh dây đang kinh doanh chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2021		cây	204,0	204,0	204,0		773.000	100%	80%	0%	0		
23	Chanh dây mới trồng <6 tháng chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2022		cây	193,0	193,0	193,0		467.000	100%	80%	0%	0		
24	Chuối không buồng chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	283,0	283,0	283,0		12.000	100%	80%	0%	0		
25	Chuối có buồng chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	35,0	35,0	35,0		70.000	100%	80%	0%	0		
26	Cây ổi trồng năm 2019 chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2019		cây	5,0	5,0	5,0		136.000	100%	80%	0%	0		
27	Cây keo trồng năm 2019 chuẩn mật độ	Thửa 03/8		2019		cây	10,0	10,0	10,0		57.576	100%	80%	0%	0	Áp đơn giá theo mật độ keo lai 2200 cây/ha theo QĐ19/2021	

IV. THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 280/QĐ-UBND

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản	Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Ti lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú	
1	Hộ ông: Vũ Biên Thùy (vợ là: Lý Thị Bích) Địa chỉ thường trú: Thôn 4, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.														214.075.756	Tài sản, vật kiến trúc và cây trồng gắn liền trên đất tạo lập sau TBTHĐ không được bồi thường, bã, bẻ.	
a	Hỗ trợ về đất							30.759,3							0		
	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 03/8	T3/2004			m2	25.965,4	25.965,4							0		
	Đất nuôi trồng thủy sản	Thửa 03/8	T3/2004			m2	1.005,1	1.005,1							0		
	Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc														70.289.730		
1	Trụ gạch làm trụ tiêu , loại 20cm x 20cm, cao 4m	Thửa 03/8	2017		60%	trụ	182,0	182,0			251.333			30%	8.233.680	(có 152 trụ bổ sung theo biên bản năm 2024) Thời điểm tạo lập theo kết quả XNNG năm 2024 của UBND xã Cư Elang Trụ không có tiêu không được hỗ trợ	
2	Trụ gạch không có tiêu , loại 20cm x 20cm, cao 4m						88,0	88,0									
3	Giếng đào: Đường kính 1m, sâu 1.2m. Sử dụng 01 ống buy lao đường kính 1m, L = 1m	Thửa 03/8	2012		30%	cái	1,0	1,0			4.697.000			60%	845.460		
4	Ao: Diện tích 1005.1m2, độ sâu 3.5m	Thửa 03/8	T3/2014			m3	3.517,85	3.517,85			29.000			60%	61.210.590		
b	Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất														143.786.026		
3	Cây cà phê vối trồng năm 2017 loại A chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	258,0	258,0	258,0		276.400	100%	80%	30%	17.114.688		
4	Cây cà phê vối trồng năm 2017 loại B chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	84,0	84,0	84,0		221.100	100%	80%	30%	4.457.376		
5	Cây cà phê vối trồng năm 2017 loại C chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	27,0	27,0	27,0		154.800	100%	80%	30%	1.003.104		
6	Cây sầu riêng ghép trồng năm 2019 loại A chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	1,0	1,0	1,0		2.639.000	100%	80%	30%	633.360		
7	Cây muồng đen trồng năm 2019 chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	23,0	23,0	23,0		78.200	100%	80%	30%	431.664		
8	Thanh long trên trụ gỗ trồng năm 2021 chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	2,0	2,0	2,0		151.900	100%	80%	30%	72.912		
9	Cây điều thường trồng năm 2006 loại B chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	3,0	3,0	3,0		299.000	100%	80%	80%	574.080		
10	Cây núc nác trồng năm 2019 chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	9,0	9,0	9,0		78.200	100%	80%	30%	168.912		
11	Cây điều thường trồng năm 2019 loại A chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	186,0	186,0	186,0		246.700	100%	80%	30%	11.012.688		
12	Cây điều thường trồng năm 2019 loại B chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	61,0	61,0	61,0		197.350	100%	80%	30%	2.889.204		
13	Cây điều thường trồng năm 2019 loại C chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	20,0	20,0	20,0		138.150	100%	80%	30%	663.120		
14	Tiểu trồng năm 2017 trên trụ gạch loại A chuẩn mật độ	Thửa 03/8				trụ	91,0	91,0	91,0		653.300	100%	80%	30%	14.268.072		
15	Tiểu trồng năm 2017 trên trụ gạch loại B chuẩn mật độ	Thửa 03/8				trụ	55,0	55,0	55,0		525.000	100%	80%	30%	6.930.000	Thời điểm trồng tiêu theo XNNG năm 2024 của	
16	Tiểu trồng năm 2017 trên trụ gạch loại C chuẩn mật độ	Thửa 03/8				trụ	36,0	36,0	36,0		367.500	100%	80%	30%	3.175.200	UBND xã Cư Elang	
17	Tiểu trồng năm 2012 trên cây gạo loại A chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	5,0	5,0	5,0		618.500	100%	80%	80%	1.979.200		
18	Cây gạo làm trụ tiêu trồng năm 2010 chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	5,0	5,0	5,0		78.200	100%	64%	80%	200.192	Áp tương đương cây muồng đen	

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Thực hiện theo Bản án hành chính số 156/2025/HC-ST, ngày 4/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 12/2026/HC-PT, ngày 27/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vũ Biên Thùy)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND xã Ea Ô

19	Cây xoài thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	1,0	1,0	1,0		1.601.000	100%	80%	80%	1.024.640		
20	Cây xoài thường trồng năm 2019 loại B chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	4,0	4,0	4,0		401.000	100%	80%	30%	384.960		
21	Cây xoài thường trồng năm 2006 loại B chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	1,0	1,0	1,0		1.281.000	100%	80%	80%	819.840		
22	Chanh dây đang kinh doanh chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	204,0	204,0	204,0		773.000	100%	100%	30%	47.307.600		
23	Chanh dây mới trồng <6 tháng chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	193,0	193,0	193,0		467.000	100%	100%	30%	27.039.300		
24	Chuối không buồng chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	283,0	283,0	283,0		12.000	100%	80%	30%	815.040		
25	Chuối có buồng chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	35,0	35,0	35,0		70.000	100%	80%	30%	588.000		
26	Cây ổi trồng năm 2019 chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	5,0	5,0	5,0		136.000	100%	80%	30%	163.200		
27	Cây keo trồng năm 2019 chuẩn mật độ	Thửa 03/8				cây	10,0	10,0	10,0		29.031	100%	80%	30%	69.674		
2	Hộ bà Vũ Thị Tho Địa chỉ thường trú: Thôn7 (thôn 4 Cư Elang cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.														7.063.200	Tài sản, vật kiến trúc và cây trồng gắn liền trên đất tạo lập sau TBTHĐ không được bồi thường.	
a	Hỗ trợ về đất							4.708,8								0	
	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 18/7	T3/2004			m2	3.603,9	3.603,9								0	
	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 19/7	T3/2004			m2	1.104,9	1.104,9								0	
b	Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất															7.063.200	
1	Lúa có hạt non	Thửa 18/7				m2	3.603,9	3.603,9	3.603,9		5.000	100%	100%	30%	5.405.850		
2	Lúa có hạt non	Thửa 19/7				m2	1.104,9	1.104,9	1.104,9		5.000	100%	100%	30%	1.657.350		

III BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 24/QĐ-UBND

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú	
V	Hộ ông: Vũ Biên Thùy (vợ là: Lý Thị Bích) Địa chỉ thường trú: Thôn 4, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk														34.920	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT	
a	Hỗ trợ về đất							7.390,4							0		
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 22/7				m2	2.097,5	2.097,5							0		CLN
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 35/7				m2	2.983,6	2.983,6							0		CLN
3	Đất lúa nước một vụ	Thửa 44/7				m2	2.309,30	2.309,30							0		LUK
b	Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất														34.920		
1	Cây điều thường trồng năm 2019 loại A	Thửa 35/7				cây	32,0				307.850			0%	0		
2	Cây điều thường trồng năm 2019 loại B	Thửa 35/7				cây	14,0				246.250			0%	0		
3	Cây điều thường trồng năm 2019 loại C	Thửa 35/7				cây	5,0				172.400			0%	0		
4	Cây Ngõ mới trồng	Thửa 35/7				m2	1.700,0				2.700			0%	0		
5	Cây gỗ hương trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 35/7				cây	1,0	1,0	1,0		58.200	100%	100%	60%	34.920	Áp dụng đơn giá cây gỗ sưa	
6	Cây vải trồng năm 2021 loại B	Thửa 22/7				cây	12,0				242.000			0%	0		
7	Lúa nước có hạt non	Thửa 44/7				m2	2.309,30				5.000			0%	0		

IV THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tuổi cây theo đánh giá của Phòng NN&PTNT huyện Ea Kar	Chất lượng cây trồng	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỷ lệ phần trăm còn lại (%)	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
V	Hộ ông: Vũ Biên Thùy (vợ là: Lý Thị Bích) Địa chỉ thường trú: Thôn 4, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk														5.396.370	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT	
a	Hỗ trợ về đất							2.983,6							0		
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 35/7				m2	2.983,6	2.983,6							0		CLN
b	Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất														5.396.370		
1	Cây điều thường trồng năm 2019 loại A	Thửa 35/7				cây	32,0		32,0		307.850	100%	100%	30%	2.955.360		
2	Cây điều thường trồng năm 2019 loại B	Thửa 35/7				cây	14,0		14,0		246.250	100%	100%	30%	1.034.250		
3	Cây điều thường trồng năm 2019 loại C	Thửa 35/7				cây	5,0		5,0		172.400	100%	100%	30%	258.600		
4	Cây Ngõ mới trồng	Thửa 35/7				m2	1.700,0		1.700,0		2.700	100%	80%	30%	1.101.600		
5	Cây gỗ hương trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 35/7				cây	1,0	1,0	1,0		58.200	100%	100%	80%	46.560	Áp dụng đơn giá cây gỗ sưa	
2	Hộ bà Vũ Thị Tho Địa chỉ thường trú: Thôn7 (thôn 4 Cư Elang cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk														4.335.150		
a	Hỗ trợ về đất														0		

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Thực hiện theo Bản án hành chính số 156/2025/HC-ST, ngày 4/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 12/2026/HC-PT, ngày 27/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vũ Biên Thủy)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND xã Ea Ô

5	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 22/7	T3/2004			m2	2.097,5	2.097,5							0		CLN
7	Đất lúa nước một vụ	Thửa 44/7	T3/2004			m2	2.309,30	2.309,30							0		LUK
b	Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất														4.335.150	152299484,4	
33	Cây vải trồng năm 2021 loại B	Thửa 22/7				cây	12,0	12,0	12,0		242.000	100%	100%	30%	871.200		
34	Lúa nước có hạt non	Thửa 44/7				m2	2.309,30	2.309,30	2.309,30		5.000	100%	100%	30%	3.463.950		

TT	Loại đất	Đơn vị	Diện tích		
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	31.046,5		
2	Đất trồng lúa nước một vụ	m2	7.018,1		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	m2	1.005,1		
Tổng diện tích thu hồi		m2	39.069,7		
TT	Hạng mục	Đơn vị	Tổng số tiền phương án	Số tiền hộ Vũ Biên Thủy	Số tiền hộ Vũ Thị Tho
1	Hỗ trợ về đất (thực hiện theo bản án)	đồng	610.988.736	475.245.200	135.743.536
2	Hỗ trợ về vật kiến trúc	đồng	70.289.730	70.289.730	0
3	Hỗ trợ về cây trồng (thực hiện theo bản án)	đồng	160.580.746	149.182.396	11.398.350
4	Tổng số tiền sau khi lập lại theo bản án	đồng	841.859.212	694.717.326	147.141.886
5	Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461	đồng	381.867.960	381.867.960	0
6	Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 280	đồng	129.523.194	129.523.194	0
7	Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 24	đồng	34.920	34.920	0
8	Số tiền chênh lệch	đồng	330.433.138	183.291.252	147.141.886